

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 71

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992; Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023; Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi tám (38) chi nhánh, bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Phương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2021
Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Văn Thành Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 430/2023/UQ-BVBank của Tổng Giám đốc ngày 7 tháng 7 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Văn Thanh Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 61938007/67530520-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	497.797	455.434
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.862.830	2.404.213
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		11.359.632	10.213.353
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	10.459.632	8.378.353
Cho vay các TCTD khác	7.2	900.000	1.835.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	82.148
Cho vay khách hàng		56.967.126	50.117.927
Cho vay khách hàng	9	57.768.233	50.859.390
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(801.107)	(741.463)
Chứng khoán đầu tư		12.067.336	11.282.618
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.704.617	11.144.413
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.362.719	138.205
Góp vốn, đầu tư dài hạn		100.000	100.000
Đầu tư vào công ty con	12	100.000	100.000
Tài sản cố định		1.502.903	1.420.971
Tài sản cố định hữu hình	13.1	471.659	440.340
Nguyên giá tài sản cố định		763.771	692.840
Khấu hao tài sản cố định		(292.112)	(252.500)
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.031.244	980.631
Nguyên giá tài sản cố định		1.236.818	1.167.127
Hao mòn tài sản cố định		(205.574)	(186.496)
Tài sản Có khác		3.627.096	3.091.887
Các khoản phải thu	14.1	1.500.157	1.524.517
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.467.375	1.168.300
Tài sản Có khác	14.3	659.564	399.070
TỔNG TÀI SẢN		87.984.720	79.168.551

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	-	1.486.331
		-	1.486.331
Tiền gửi và vay các TCTD khác			
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	11.951.664	8.716.081
Vay các TCTD khác	16.2	554.986	2.502.081
Tiền gửi của khách hàng			
	17	57.273.616	50.264.075
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác			
	8	20.597	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
	18	361.725	352.500
Phát hành giấy tờ có giá			
	19	10.023.371	9.484.798
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	1.661.356	1.186.100
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	326.966	207.294
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		82.174.281	74.199.260
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn điều lệ		5.016.809	3.670.909
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		5.016.800	3.670.900
Thặng dư vốn cổ phần		1	1
		8	8
Các quỹ dự trữ			
		216.278	220.041
Lợi nhuận chưa phân phối			
		577.352	1.078.341
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.810.439	4.969.291
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.984.720	79.168.551

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	33	13.177.313	13.845.435
Bảo lãnh vay vốn		1.000	719
Cam kết giao dịch hối đoái		12.399.057	12.515.201
- Cam kết mua ngoại tệ		2.188.048	4.112.777
- Cam kết bán ngoại tệ		2.170.599	304.053
- Cam kết giao dịch hoán đổi		8.040.410	8.098.371
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.851	76.867
Bảo lãnh khác		755.843	1.221.828
Các cam kết khác		17.562	30.820
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	445.224	270.127
Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.322.582	2.156.810
Tài sản và chứng từ khác	36	9.547.213	5.639.929

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiêm Kế toán Trưởng



Bà Văn Thành Khanh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.938.790	5.541.744
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.463.021)	(3.829.477)
Thu nhập lãi thuần		1.475.769	1.712.267
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		235.706	219.929
Chi phí hoạt động dịch vụ		(181.292)	(120.161)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	54.414	99.768
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	22.314	42.900
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	122.144	(4.780)
Thu nhập từ hoạt động khác		108.788	68.649
Chi phí hoạt động khác		(31.473)	(4.674)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	77.315	63.975
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		956	1.265
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.752.912	1.915.395
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.405.241)	(1.235.590)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		347.671	679.805
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(276.515)	(224.345)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		71.156	455.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(14.757)	(91.635)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.757)	(91.635)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		56.399	363.825

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Bùi Thị Quan
Phó phòng Kế toán

Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiêm Kế toán Trưởng



Bà Võ Thị Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.643.513	5.229.675
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.202.610)	(3.622.671)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		54.414	99.768
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		122.530	37.208
Thu nhập khác		(438)	37.295
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	77.429	25.631
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.351.698)	(1.202.099)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(19.284)	(70.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		323.856	534.758
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(6.910.959)	(7.460.566)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác		935.000	(335.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(784.718)	(2.231.138)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		82.148	(68.927)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.908.843)	(4.470.175)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(216.871)	(183.387)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(17.675)	(171.939)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		9.204.981	860.295
(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.486.331)	1.486.331
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.288.488	(3.522.043)
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.009.541	4.885.303
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		2.254.323	(2.273.855)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	352.500
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		20.597	-
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		128.885	(67.391)
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.522)	(550)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		2.617.878	(6.065.513)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(118.789)	(388.551)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.384	4.971
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.265	944
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(115.140)	(382.636)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		795.271	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		384.380	2.077.740
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.100.130)	(896.500)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(920.479)	1.181.240
Tiền thuần trong năm		1.582.259	(5.266.909)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	11.238.000	16.504.909
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	12.820.259	11.238.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán



Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiểm Kế toán Trường



Bà Văn Thanh Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.016.800 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.670.900 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi tám (38) chi nhánh, bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.557 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.481 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019.	Quản lý tài sản	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 12*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản nợ. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

4.5.1 **Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*".

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được sử dụng

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.19 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.20 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.27 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	406.709	406.334
Bằng ngoại tệ	91.088	49.100
	497.797	455.434

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	1.838.781	2.388.839
Bằng ngoại tệ	24.049	15.374
	1.862.830	2.404.213

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.718.482	1.378.353
- Bằng VND	740.936	1.209.667
- Bằng ngoại tệ	977.546	168.686
Tiền gửi có kỳ hạn	8.741.150	7.000.000
- Bằng VND	8.500.000	7.000.000
- Bằng ngoại tệ	241.150	-
	10.459.632	8.378.353

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Bằng VND	0,80 - 3,30	4,00 - 8,80
Bằng ngoại tệ	5,00	Không áp dụng

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	900.000	1.835.000

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Bằng VND	8,20 - 12,40	5,60 - 9,10

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	8.741.150	7.000.000
- Cho vay các TCTD khác	900.000	1.835.000
	9.641.150	8.835.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.034.608	-	(20.597)
Số thuần			(20.597)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.921.619	22.727	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.079.871	59.421	-
	8.001.490	82.148	-
Số thuần		82.148	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57.768.233	50.859.390

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.934.525	48.214.197
Nợ cần chú ý	919.120	1.226.634
Nợ dưới tiêu chuẩn	311.311	149.080
Nợ nghi ngờ	584.346	407.771
Nợ có khả năng mất vốn	1.018.931	861.708
	57.768.233	50.859.390

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	39.522.043	31.326.569
Nợ trung hạn	4.145.913	4.591.037
Nợ dài hạn	14.100.277	14.941.784
	57.768.233	50.859.390

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng VND	57.615.168	50.519.765
Bảng ngoại tệ	153.065	339.625
	57.768.233	50.859.390

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bảng VND	3,00 - 27,50	3,00 - 28,50
Bảng ngoại tệ	5,60 - 8,61	5,50 - 9,50

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	16.969.046	29,37	19.337.369	38,02
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.404.231	16,28	11.334.558	22,28
Công ty cổ phần khác	7.366.778	12,75	7.556.432	14,86
Doanh nghiệp tư nhân	108.342	0,19	198.382	0,39
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	43.877	0,08	197.333	0,39
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	25.444	0,04	29.418	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.725	0,03	13.700	0,03
Hộ kinh doanh	2.700	0,00	6.247	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	649	0,00	999	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	300	0,00	300	0,00
Cho vay cá nhân	40.799.187	70,63	31.522.021	61,98
	57.768.233	100,00	50.859.390	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.339.708	45,60	17.222.732	33,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.465.813	12,92	7.313.302	14,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.495.668	11,24	5.733.383	11,27
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.753.925	8,23	3.463.289	6,81
Xây dựng	4.558.370	7,89	5.308.501	10,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.852.663	4,94	3.600.135	7,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.985.650	3,44	3.658.547	7,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	822.783	1,42	1.001.464	1,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	457.478	0,79	534.524	1,05
Vận tải kho bãi	450.321	0,78	557.635	1,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	433.260	0,75	768.081	1,51
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	284.924	0,49	378.423	0,74
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	75.843	0,13	78.472	0,15
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	60.149	0,10	109.057	0,21
Khai khoáng	53.900	0,09	119.326	0,23
Thông tin và truyền thông	34.881	0,06	334.458	0,66
Giáo dục và đào tạo	29.475	0,05	52.718	0,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.150	0,04	25.831	0,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.199	0,00	4.569	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	588.073	1,04	594.943	1,19
	57.768.233	100,00	50.859.390	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.934.525	5.110	410.217	415.327
Nợ cần chú ý	919.120	17.256	8.919	26.175
Nợ dưới tiêu chuẩn	311.311	19.570	2.101	21.671
Nợ nghi ngờ	584.346	80.526	4.383	84.909
Nợ có khả năng mất vốn	1.018.931	253.025	-	253.025
	57.768.233	375.487	425.620	801.107

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.3*.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	366.480	374.983	741.463
Số trích lập dự phòng trong năm	225.878	50.637	276.515
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC	(176.444)	-	(176.444)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(40.427)	-	(40.427)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	375.487	425.620	801.107

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	364.010	336.495	700.505
Số trích lập dự phòng trong năm	185.857	38.488	224.345
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(183.387)	-	(183.387)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	366.480	374.983	741.463

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	7.455.243	8.953.968
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	249.374	2.190.445
	7.704.617	11.144.413

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2022: 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,70%/năm).

(b) Đây là trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2022: 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm). Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 18 tháng với lãi suất từ 6,00%/năm đến 13,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 2.681.126 triệu đồng đang cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	7.704.617	10.044.413
Chưa niêm yết	-	1.100.000
	7.704.617	11.144.413

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	2.996.249	138.205
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.493.710	138.205
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	1.502.539	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (c)	1.366.470	-
	4.362.719	138.205

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 15 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2022: 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,90%/năm).
- (b) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 8,20%/năm đến 11,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.
- (c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 949.083 triệu đồng đang lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.405.275	-
Tắt toán trong năm	(38.805)	-
Số cuối năm	1.366.470	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.846.249	138.205
Chưa niêm yết	1.150.000	-
	2.996.249	138.205

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.751.913	2.190.445
Nợ đủ tiêu chuẩn		

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Lĩnh vực hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	100.000	100	100.000	100
Quản lý tài sản				

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số đầu năm	223.599	251.201	159.666	6.145	52.229	692.840
Tăng trong năm	23.046	9.926	39.173	816	10.053	83.014
Thanh lý, nhượng bán	64	817	9.350	262	1.590	12.083
Số cuối năm	246.581	260.310	189.489	6.699	60.692	763.771
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	23.915	125.640	80.661	2.357	19.927	252.500
Khấu hao trong năm	6.370	19.110	19.041	859	4.255	49.635
Thanh lý, nhượng bán	46	817	7.933	220	1.007	10.023
Số cuối năm	30.239	143.933	91.769	2.996	23.175	292.112
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	199.684	125.561	79.005	3.788	32.302	440.340
Số cuối năm	216.342	116.377	97.720	3.703	37.517	471.659

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 94.031 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65.981 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	845.851	321.276	1.167.127
Tăng trong năm	37.151	32.540	69.691
Số cuối năm	<u>883.002</u>	<u>353.816</u>	<u>1.236.818</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	29.721	156.775	186.496
Khấu hao trong năm	3.576	15.502	19.078
Số cuối năm	<u>33.297</u>	<u>172.277</u>	<u>205.574</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>816.130</u>	<u>164.501</u>	<u>980.631</u>
Số cuối năm	<u>849.705</u>	<u>181.539</u>	<u>1.031.244</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 86.801 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.762 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	314.091	348.005
Các khoản phải thu khác (b)	<u>1.186.066</u>	<u>1.176.512</u>
	<u>1.500.157</u>	<u>1.524.517</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	76.615	93.593
Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	55.216	49.500
Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Mua trụ sở chi nhánh tại Gia Lai	-	25.010
Tạm ứng xây dựng khác	11.150	8.792
	314.091	348.005

- b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (ii)	116.999	87.383
Đặt cọc thuê văn phòng	51.450	59.494
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	37.640	26.778
Phải thu về hoạt động thẻ	31.249	17.321
Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử	11.162	1.181
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (iii)	2.927	930
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	2.290	10.664
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.210	1.178
Lợi nhuận phải thu từ công ty con	956	1.265
Các khoản phải thu khác	30.183	70.318
	1.186.066	1.176.512

- (i) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng thuộc dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị hợp đồng cho thời hạn thuê 41 năm là 1.300 tỷ đồng. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2023, hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ thời gian bàn giao đã thỏa thuận trước đó là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

- (ii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

- (iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, một bên liên quan.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	1.301.340	985.680
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	107.246	166.188
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	37.286	1.707
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	17.539	9.424
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	2.526	3.812
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	132	-
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	94	-
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	-	891
Phí phải thu	1.212	598
	1.467.375	1.168.300

14.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả trước (i)	391.625	138.943
Các khoản trung gian thanh toán	246.680	218.958
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	-	13.000
Tài sản Có khác	21.259	28.169
	659.564	399.070

- (i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	252.848	15.278
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	25.323	19.840
Chi phí trả trước khác	113.454	103.825
	391.625	138.943

- (ii) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.486.331

Số dư đầu năm là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc từ 7 ngày tới 91 ngày chịu lãi suất từ 6,00%/năm đến 7,05%/năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	532.014	1.118.891
Bằng VND	532.014	1.118.891
Tiền gửi có kỳ hạn	11.419.650	7.597.190
Bằng VND	11.419.650	7.597.190
	11.951.664	8.716.081

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 4,50	4,10 - 8,80

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	554.986	2.502.081
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	404.986	2.502.081
	554.986	2.502.081

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Bằng VND	2,40 - 5,50	5,80 - 11,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.399.263	3.156.691
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.373.432	3.113.973
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.831	42.718
Tiền gửi có kỳ hạn	53.641.163	46.900.239
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.473.001	14.490.231
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.269	6.641
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.101.357	32.308.208
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.536	95.159
Tiền gửi vốn chuyên dùng	165.588	106.988
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	88.224	91.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	77.364	15.674
Tiền ký quỹ	67.602	100.157
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	67.557	100.113
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	45	44
	57.273.616	50.264.075

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 12,00	0,00 - 12,70
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 12,10	1,00 - 12,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	8.592.546	8.344.300
Công ty cổ phần khác	4.611.668	4.651.029
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.264.614	2.126.129
Công ty Nhà nước	368.890	353.282
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	318.902	351.337
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	276.845	258.023
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	155.554	135.950
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	82.388	78.286
Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	6.663	26.498
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	809	527
Doanh nghiệp tư nhân	679	5.132
Hộ kinh doanh	43	5.818
Công ty hợp danh	21	12
Khác	505.470	352.277
Tiền gửi của cá nhân	48.681.070	41.919.775
	57.273.616	50.264.075

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng ngoại tệ	361.725	352.500

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,42%/năm đến 9,43%/năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	7.514.307	5.263.317
Dưới 12 tháng	3.950.010	3.465.556
Từ 12 tháng đến 5 năm	3.564.297	1.797.761
Trái phiếu thường bằng VND	2.509.064	4.221.481
Từ 12 tháng đến 5 năm	996.944	993.611
Từ trên 5 năm trở lên	1.512.120	3.227.870
	10.023.371	9.484.798

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ dưới 12 tháng	5,40 - 12,00	5,60 - 8,50
Từ 12 tháng đến 5 năm	7,60 - 10,20	7,00 - 10,20
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến 5 năm	6,00	6,00
Từ trên 5 năm trở lên	8,60 - 9,00	8,20 - 8,70

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	598.107	229.674
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	565.931	538.665
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	483.843	371.239
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	9.348	7.610
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	3.886	15.946
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	241	17.611
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	-	5.355
	1.661.356	1.186.100

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	10.855	10.911
Quý khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Các khoản phải trả công nhân viên	2	58
Các khoản phải trả bên ngoài	316.111	196.383
Phải trả trung gian thanh toán	153.513	87.185
Phải trả về hoạt động thẻ	103.928	69.756
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	30.112	11.623
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	7.247	16.741
Doanh thu chờ phân bổ	4.595	-
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	2.060	2.438
Cổ tức phải trả	1.234	1.234
Các khoản phải trả khác	13.422	7.406
	326.966	207.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Số cuối năm Triệu đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.686	14.757	(19.284)	2.159
Thuế thu nhập cá nhân	8.261	40.648	(46.848)	2.061
Thuế giá trị gia tăng	1.373	17.773	(16.978)	2.168
Thuế nhà thầu nước ngoài	421	3.684	(3.246)	859
Thuế môn bài	-	117	(117)	-
Các loại thuế khác	-	654	(654)	-
	16.741	77.633	(87.127)	7.247

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.156	455.460
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Lợi nhuận được chia từ công ty con	(956)	(1.265)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	3.175	2.871
Thu nhập chịu thuế	73.375	457.066
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	14.675	91.413
Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	82	222
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	14.757	91.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ (*) Triệu đồng	Vốn Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ khác (**) Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	3.670.900	8	1	1.560	73.043	144.151	1.287	1.078.341	4.969.291
Tăng trong năm	1.345.900	-	-	-	(47.625)	-	-	(503.004)	795.271
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	56.399	56.399
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	18.128	36.256	-	(54.384)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(10.522)	-	-	(10.522)
Số cuối năm	5.016.800	8	1	1.560	43.546	169.885	1.287	577.352	5.810.439

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 1.345.900 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 03/22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2022 thông qua 2 đợt phát hành cổ phiếu: (1) phát hành 55.062.864 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phát hành 100:15; và (2) phát hành 79.527.136 cổ phần cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành 4:1.

(**) Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành, Quỹ Hội đồng Quản trị, Quỹ Hội đồng Quản trị và Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được duyệt	501.680.000	367.090.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	501.680.000	367.090.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	501.680.000	367.090.000

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.263.278	4.986.814
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	363.904	299.644
Thu nhập lãi tiền gửi	215.043	173.241
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.292	22.477
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.273	59.568
	6.938.790	5.541.744

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	4.527.714	2.955.079
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	781.163	747.049
Chi phí lãi tiền vay	149.245	123.358
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.899	3.991
	5.463.021	3.829.477

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	235.706	219.929
Thu từ dịch vụ thanh toán	213.254	194.153
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.488	6.234
Thu khác	17.964	19.542
Chi phí hoạt động dịch vụ	(181.292)	(120.161)
Chi dịch vụ thanh toán	(94.630)	(59.354)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(16.347)	(12.602)
Chi phí hoa hồng môi giới	(8.849)	(7.588)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(6.701)	(7.888)
Chi về dịch vụ tư vấn	(4.653)	(4.182)
Chi khác	(50.112)	(28.547)
	54.414	99.768

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	231.706	413.654
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	116.516	216.283
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	115.190	197.371
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(209.392)	(370.754)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(41.939)	(298.654)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(167.453)	(72.100)
	22.314	42.900

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.133	10.052
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.989)	(15.744)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	912
	122.144	(4.780)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	108.788	68.649
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	77.429	25.631
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	19.845	38.026
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	1.754	1.453
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.384	1.471
Thu nhập khác	7.376	2.068
Chi phí hoạt động khác	(31.473)	(4.674)
Chi thanh lý tài sản cố định	(1.895)	(422)
Chi công tác xã hội	(1.683)	(2.454)
Chi phí khác	(27.895)	(1.798)
	77.315	63.975

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	771	911
Chi phí cho nhân viên	718.012	636.799
Chi lương và phụ cấp	554.148	478.818
Các khoản chi đóng góp theo lương	62.100	55.901
Chi thưởng	94.733	94.044
Chi trợ cấp	3.762	3.113
Chi trang phục	433	2.272
Chi phí khác	2.836	2.651
Chi về tài sản	336.256	281.007
Chi phí thuê tài sản	175.848	144.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.711	65.434
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	61.632	55.310
Chi phí về tài sản khác	30.065	16.041
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	280.824	228.916
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	91.904	84.353
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	45.475	28.989
Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu	29.354	28.456
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	21.992	17.725
Công tác phí	16.853	11.915
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	5.314	4.788
Chi phí đào tạo, huấn luyện	3.874	2.884
Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng	462	-
Các khoản chi phí khác	65.596	49.806
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	69.378	57.599
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	30.358
	1.405.241	1.235.590

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt	497.797	455.434
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.862.830	2.404.213
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.718.482	1.378.353
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	8.741.150	7.000.000
	12.820.259	11.238.000

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	2.564	2.325
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	554.148	478.818
2. Tiền thưởng	94.733	94.044
3. Thu nhập khác	3.762	3.113
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	652.643	575.975
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	18,01	17,16
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	21,21	20,64

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	76.098.997	67.566.011
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	8.024.033	2.979.525
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.948.238	1.791.477
Phương tiện vận tải	1.887.865	2.049.955
Máy móc và thiết bị	1.128.051	1.373.149
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	381.981	410.500
Hàng tồn kho	128.359	108.006
Tài sản khác	1.496.255	3.507.535
	93.093.779	79.786.158

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	<u>3.630.209</u>	<u>8.184.607</u>

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	1.000	719
Cam kết giao dịch hối đoái	12.399.057	12.515.201
- Cam kết mua ngoại tệ	2.188.048	4.112.777
- Cam kết bán ngoại tệ	2.170.599	304.053
- Cam kết giao dịch hoán đổi	8.040.410	8.098.371
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.181	80.533
- Thư tín dụng trả ngay	3.197	4.459
- Thư tín dụng trả chậm	984	76.074
Bảo lãnh khác	823.115	1.318.319
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	252.859	619.963
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	134.092	152.270
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	31.348	26.882
- Cam kết bảo lãnh khác	404.816	519.204
Cam kết khác	17.562	30.820
	13.244.915	13.945.592
Trừ: Tiền ký quỹ	(67.602)	(100.157)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	13.177.313	13.845.435

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	355.985	247.782
Phí phải thu chưa thu được	89.239	22.345
	445.224	270.127

35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.098.532	942.826
- Nợ gốc	1.224.050	1.213.984
- Nợ lãi	(125.518)	(71.158)
	2.322.582	2.156.810

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	8.397.213	4.659.929
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.150.000	980.000
	9.547.213	5.639.929

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Công ty con của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Gooday Hospitality	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Phoenix Holdings	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Gold Coast Retail	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Các bên liên quan khác	Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Nhận tiền gửi có kỳ hạn Trả gốc, lãi tiền gửi Lợi nhuận được chia từ công ty con	213.000 215.849 956	220.000 221.599 1.265
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn Trả gốc và lãi tiền gửi	62.937 109.594	131.961 123.532
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhận tiền gửi có kỳ hạn Trả gốc và lãi tiền gửi Giải ngân cho vay Trả gốc và lãi tiền vay	16.883 32.607 1.277 5.881	12.323 11.593 - 162
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Nhận tiền gửi có kỳ hạn Trả gốc và lãi tiền gửi Giải ngân cho vay Trả gốc và lãi tiền vay	362.605 411.980 562.722 535.139	524.487 400.842 317.544 294.556

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Tiền gửi của công ty con Lợi nhuận được chia	(134.825) 956	(134.978) 1.265
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Tiền gửi Lãi dự chi tiền gửi	(277.617) (11.664)	(298.933) (9.105)
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Tiền gửi Lãi dự chi tiền gửi	(13.545) (192)	(5.471) (64)
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Tiền gửi Lãi dự chi tiền gửi Phải thu Cho vay Lãi dự thu cho vay	(233.808) (2.586) 2.927 268.971 709	(544.807) (1.687) 930 122.664 594

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Hội đồng Quản trị		6.105	5.912
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	2.380	2.269
Bà Nguyễn Thanh Phương	Phó Chủ tịch	1.936	1.745
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên (*)	-	-
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	1.489	1.413
Ông Vương Công Đức	Thành viên	-	260
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	300	225
Ban Kiểm soát		1.755	1.765
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		12.106	12.243
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	4.589	4.730
Người quản lý chủ chốt khác		7.517	7.513

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.692.832	666.800	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	57.768.233	-	57.768.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	12.067.336	-	12.067.336
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	100.000	-	100.000
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.506.650	-	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	57.273.616	-	57.273.616
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	4.034.608	-	4.034.608
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	361.725	-	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	10.023.371	-	10.023.371
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.244.915	-	13.244.915

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
I. Doanh thu	15.990.983	1.789.789	1.655.336	(11.794.029)	7.642.079
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khách hàng bên ngoài ▪ Nội bộ 	15.326.033 5.547.398 9.778.635	1.764.141 915.130 849.011	1.627.525 476.262 1.151.263	(11.778.909) -	6.938.790 6.938.790 -
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	191.233	20.515	23.958	-	235.706
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	473.717	5.133	3.853	(15.120)	467.583
II. Chi phí	16.033.238	1.538.407	1.516.792	(11.794.029)	7.294.408
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khách hàng bên ngoài ▪ Nội bộ 	14.586.683 3.812.814 10.773.869	1.334.846 699.771 635.075	1.320.401 950.436 369.965	(11.778.909) -	5.463.021 5.463.021 -
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	57.358	5.976	5.377	-	68.711
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.389.197	197.585	191.014	(15.120)	1.762.676
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(42.255) 285.401	251.382 (6.854)	138.544 (2.032)	- -	347.671 276.515
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(327.656)	258.236	140.576	-	71.156
I. Tài sản	75.926.487	7.487.807	4.570.426	-	87.984.720
1. Tiền mặt	346.218	84.938	66.641	-	497.797
2. Tài sản cố định	1.336.100	135.467	31.336	-	1.502.903
3. Tài sản khác	74.244.169	7.267.402	4.472.449	-	85.984.020
II. Nợ phải trả	60.416.627	9.537.195	12.220.459	-	82.174.281
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	60.089.897	9.529.296	12.207.525	-	81.826.718
2. Nợ phải trả nội bộ	10.855	-	-	-	10.855
3. Nợ phải trả khác	315.875	7.899	12.934	-	336.708

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- ▶ Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- ▶ Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- ▶ Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- ▶ Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	73.953.032	64.716.334
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.359.632	10.213.353
Công cụ tài chính phái sinh	-	82.148
Cho vay khách hàng - gộp	57.768.233	50.859.390
Chứng khoán đầu tư	3.118.383	2.190.445
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	249.374	2.190.445
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	2.869.009	-
Tài sản tài chính khác	1.706.784	1.370.998
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	845.858	1.430.391
Bảo lãnh vay vốn	1.000	719
Bảo lãnh khác	823.115	1.318.319
Các cam kết trong thư tín dụng	4.181	80.533
Cam kết khác	17.562	30.820

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	244.456	71.704	89.557	207.233	612.950

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 6, 7, 9, 16, 17 và 19.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Dưới 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	497.797	-	-	-	-	-	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.862.830	-	-	-	-	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.518.482	6.641.150	200.000	-	-	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	2.833.708	-	11.260.425	16.816.688	10.919.588	12.800.195	1.515.550	57.768.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.366.470	-	400.000	550.000	200.000	-	12.067.336
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	100.000	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.502.903	-	-	-	-	-	1.502.903
Tài sản Có khác - gộp	-	3.627.096	-	-	-	-	-	3.627.096
Tổng tài sản	2.833.708	7.094.266	17.641.737	23.857.838	11.669.588	13.000.195	1.515.550	88.785.827
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.132.014	7.374.636	-	-	-	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	-	49.229	13.925.656	14.648.503	18.104.734	9.662.404	883.030	57.273.616
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	20.597	-	-	-	-	-	20.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	361.725	-	-	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	503.884	505.430	4.923.399	2.466.914	111.624	10.023.371
Các khoản nợ khác	-	1.988.322	-	-	-	-	-	1.988.322
Tổng nợ phải trả	-	2.058.148	19.561.554	22.528.569	23.389.858	12.129.318	994.654	82.174.281
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.833.708	5.036.118	(1.919.817)	1.329.269	(11.720.270)	870.877	520.896	6.611.546
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.833.708	5.036.118	(1.919.817)	1.329.269	(11.720.270)	870.877	520.896	6.611.546

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 46*.

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt	64.666	733	25.689	91.088
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	24.049	-	-	24.049
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.209.161	676	8.859	1.218.696
Cho vay khách hàng	153.065	-	-	153.065
Tài sản Có khác	4.370	-	-	4.370
Tổng tài sản	1.455.311	1.409	34.548	1.491.268
Nợ phải trả				
Tiền gửi của khách hàng	165.261	1.061	3.723	170.045
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.558.708)	-	26.826	(2.531.882)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	361.725	-	-	361.725
Các khoản nợ khác	9.354	-	-	9.354
Tổng nợ phải trả	(2.022.368)	1.061	30.549	(1.990.758)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.477.679	348	3.999	3.482.026
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.228.499)	-	(249)	(2.228.748)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.249.180	348	3.750	1.253.278

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế riêng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD	3%	29.980
USD	(3%)	(29.980)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế hoạch cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 1 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Trên 5 năm			
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng			
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	497.797	-	-	-	-	-	-	-	-	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.862.830	-	-	-	-	-	-	-	-	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.759.632	6.400.000	200.000	27.915.548	5.254.805	11.611.012	-	-	-	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	1.914.588	919.120	4.180.824	5.972.336	27.915.548	1.366.470	9.550.866	100.000	-	-	-	57.768.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	400.000	750.000	-	-	100.000	-	-	-	12.067.336
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	1.502.903	-	-	-	1.502.903
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	911.614	-	-	-	911.614
Tài sản Có khác - gộp	-	-	499.386	193.743	1.279.832	742.521	-	-	-	-	-	3.627.096
Tổng tài sản	1.914.588	919.120	11.800.469	12.966.079	30.145.380	7.363.796	23.676.395	88.785.827				
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.375.014	7.131.636	-	-	-	-	-	-	-	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.425.703	12.208.965	27.762.598	876.290	60	-	-	-	-	57.273.616
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	20.597	-	-	-	-	-	-	-	-	20.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiếu rủi ro	-	-	-	-	-	361.725	-	-	-	-	-	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	503.884	505.430	7.390.313	111.624	1.512.120	-	-	-	-	10.023.371
Các khoản nợ khác	-	-	698.638	436.765	810.724	42.171	24	-	-	-	-	1.988.322
Tổng nợ phải trả	-	-	23.023.836	20.282.796	35.963.635	1.391.810	1.512.204	82.174.281				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.914.588	919.120	(11.223.367)	(7.316.717)	(5.818.255)	5.971.986	22.164.191	6.611.546				

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	121.979	128.857
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	259.760	294.404
Đến hạn sau 5 năm	93.096	88.285
	474.835	511.546

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	-	-	-	-	497.797	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.862.830	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	900.000	-	10.459.632	11.359.632 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	56.967.126	-	-	56.967.126 (*)
Chứng khoán đầu tư	-	4.362.719	-	7.704.617	-	12.067.336 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	100.000	-	100.000 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.706.784	1.706.784 (*)
	-	4.362.719	57.867.126	7.804.617	14.527.043	84.561.505
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	12.506.650	12.506.650 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.273.616	57.273.616 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	20.597	-	-	-	-	20.597 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	361.725	361.725 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.023.371	10.023.371 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.965.625	1.965.625 (*)
	20.597	-	-	-	82.130.987	82.151.584

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng
USD	24.115	23.500
EUR	27.000	25.322
GBP	30.938	28.448
JPY	172,54	179,12
AUD	16.581	15.956
CAD	18.313	17.412
SGD	18.403	17.572
CHF	28.768	25.586
HKD	3.103	3.027

Người lập:

Người kiểm soát:

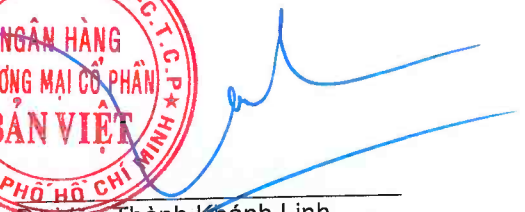
Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán



Ông Ly Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiểm Kế toán Trưởng



Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn